

Năm học :	Năm học: 2023-2024
Trường :	Tiểu học Hà Nội - ĐBP

[illegible]

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4				
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số						
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	Lớp ghép	K. tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép
6. LS &ĐL	220	220																		220	110	21	12		
Hoàn thành tốt		210																		210	105	21	12		
Hoàn thành		10																		10	5				
Chưa hoàn thành																									
7. Nghệ thuật (Âm n	878	878	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12	
Hoàn thành tốt		841	220	117	18	10			192	86	13	3		3	218	102	26	15			211	106	21	12	
Hoàn thành		37	6	1	3	1		1	8	3				14		1				9	4				
Chưa hoàn thành																									
8. Nghệ thuật (Mĩ th	878	878	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12	
Hoàn thành tốt		850	220	117	18	10			191	86	11	3		3	227	102	26	15			212	107	21	12	
Hoàn thành		28	6	1	3	1		1	9	3	2			5		1				8	3				
Chưa hoàn thành																									
9. Hoạt động trải n	878	878	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12	
Hoàn thành tốt		848	221	117	19	10			194	89	13	3		3	221	101	24	15			212	107	21	12	
Hoàn thành		30	5	1	2	1		1	6					11	1	3				8	3				
Chưa hoàn thành																									
10. Giáo dục thể ch	878	878	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12	
Hoàn thành tốt		854	221	117	19	10			197	89	12	3		3	224	101	26	15			212	108	21	12	
Hoàn thành		24	5	1	2	1		1	3		1			8	1	1				8	2				
Chưa hoàn thành																									
11. TH-CN (Công n	452	452													232	102	27	15			220	110	21	12	
Hoàn thành tốt		436													225	102	25	15			211	107	20	12	
Hoàn thành		16													7		2				9	3	1		
Chưa hoàn thành																									
12. TH-CN (Tin học	878	452													232	102	27	15			220	110	21	12	

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4				
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số						
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	Lớp ghép	K. tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép
Hoàn thành tốt		443													227	102	26	15			216	107	21	12	
Hoàn thành		9													5		1				4	3			
Chưa hoàn thành																									
13. Ngoại ngữ	878	878	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12	
Hoàn thành tốt		832	222	118	19	11			193	87	13	3		3	216	99	25	14			201	101	20	12	
Hoàn thành		46	4		2			1	7	2					16	3	2	1			19	9	1		
Chưa hoàn thành																									
14. Tiếng dân tộc	878																								
Hoàn thành tốt																									
Hoàn thành																									
Chưa hoàn thành																									
II. Năng lực cốt lõi																									
Năng lực chung																									
Tự chủ và tự học	878	878	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12	
Tốt		837	220	117	18	10			190	87	11	3		3	221	101	26	15			206	105	21	12	
Đạt		41	6	1	3	1		1	10	2	2				11	1	1				14	5			
Cần cố gắng																									
Giao tiếp và hợp tác	878	878	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12	
Tốt		842	220	117	18	10			191	87	12	3		3	223	100	26	15			208	105	21	12	
Đạt		36	6	1	3	1		1	9	2	1				9	2	1				12	5			
Cần cố gắng																									
Giải quyết vấn đề và	878	878	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12	
Tốt		833	220	117	18	10			187	85	11	3		3	223	101	26	15			203	103	21	12	
Đạt		45	6	1	3	1		1	13	4	2				9	1	1				17	7			

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số							
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	
Cần cố gắng																										
Năng lực đặc thù																										
Ngôn ngữ	878	878	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		
Tốt		844	220	117	18	10			195	87	13	3		3	224	102	26	15			205	102	21	12		
Đạt		34	6	1	3	1		1	5	2					8		1				15	8				
Cần cố gắng																										
Tính toán	878	878	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		
Tốt		824	220	117	18	10			184	83	11	3		3	220	100	26	15			200	101	21	12		
Đạt		54	6	1	3	1		1	16	6	2				12	2	1				20	9				
Cần cố gắng																										
Tin học	452	452													232	102	27	15			220	110	21	12		
Tốt		438													228	102	26	15			210	106	21	12		
Đạt		14													4		1				10	4				
Cần cố gắng																										
Công nghệ	452	452													232	102	27	15			220	110	21	12		
Tốt		438													228	102	26	15			210	105	21	12		
Đạt		14													4		1				10	5				
Cần cố gắng																										
Khoa học	878	878	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		
Tốt		844	220	117	18	10			194	88	12	3		3	222	101	26	15			208	104	21	12		
Đạt		34	6	1	3	1		1	6	1	1				10	1	1				12	6				
Cần cố gắng																										
Thẩm mỹ	878	878	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		
Tốt		851	220	117	18	10			194	88	12	3		3	226	102	26	15			211	106	21	12		

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4				
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	K. tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép
Đạt		27	6	1	3	1		1	6	1	1				6		1				9	4			
Cần cố gắng																									
Thể chất	878	878	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12	
Tốt		856	220	117	18	10			197	89	13	3		3	228	102	26	15			211	106	21	12	
Đạt		22	6	1	3	1		1	3						4		1				9	4			
Cần cố gắng																									
III. Phẩm chất chủ yếu																									
Yêu nước	878	878	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12	
Tốt		871	223	118	19	11		1	200	89	13	3		3	231	102	27	15			217	109	21	12	
Đạt		7	3		2										1						3	1			
Cần cố gắng																									
Nhân ái	878	878	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12	
Tốt		871	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	230	102	26	15			215	109	21	12	
Đạt		7													2		1				5	1			
Cần cố gắng																									
Chăm chỉ	878	878	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12	
Tốt		849	223	118	19	11		1	191	87	12	3		3	220	100	24	14			215	109	21	12	
Đạt		29	3		2				9	2	1				12	2	3	1			5	1			
Cần cố gắng																									
Trung thực	878	878	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12	
Tốt		867	226	118	21	11		1	196	88	12	3		3	228	101	26	15			217	109	21	12	
Đạt		11							4	1	1				4	1	1				3	1			

[illegible]

Khuy ết tật
1
1
1
1
1
1
1
1

Khuy ết tật
1
1
1
1
1
1
1
1
1

Khuyết tật
1
1
1
1
1
1
1
1
1
1

Khuy ết tật
1
1
1
1
1
1
1
1
1
1

Khuy ết tật
1
1
1
1
1
1
1
1
1